

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

HOÁN DỤ TRI NHẬN (TRÊN NGỮ LIỆU BIỂU THỨC NGÔN NGỮ BIỂU THỊ NAM GIỚI TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM) NGUYỄN THỊ VÂN ANH*

TÓM TẮT: Căn cứ vào các công trình *Tinh tuyển văn học Việt Nam* của nhiều tác giả thuộc dòng văn học Trung đại Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX, chúng tôi đã khảo sát được 650 biểu thức ngôn ngữ về nam giới, trong đó có 166 biểu thức thuộc cơ chế hoán dụ. Từ cơ sở ngữ liệu này, bài viết phân tích, xác lập các miền nguồn được chuyển đi để chỉ miền đích là nam giới. Theo đó, bài báo khái quát: tám miền nguồn theo cơ chế hoán dụ; điều kiện lựa chọn sự vật ở miền nguồn; đặc điểm tri nhận hoán dụ của miền nguồn; nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn miền nguồn.

TỪ KHÓA: biểu thức ngôn ngữ biểu thị đàn ông; văn học trung đại Việt Nam; hoán dụ; hoán dụ tri nhận; miền nguồn.

NHẬN BÀI: 18/11/2020

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 5/2/2021

1. Mở đầu

1.1. Ngôn ngữ học tri nhận phân ra ba xu hướng chính, đó là “kinh nghiệm”, quan tâm đến mức độ “nổi trội” và quan tâm đến mức độ “thu hút sự chú ý”. Với ba xu hướng chính trên, con người đã sử dụng công cụ tri nhận là cơ chế ẩn dụ và hoán dụ tri nhận để chuyển đi mô hình tri nhận nguồn sang mô hình tri nhận đích.

Lakoff và Johnson cho rằng, một thực thể này được sử dụng để quy chiếu một thực thể khác, thì gọi là hoán dụ (metonymy) (7; tr.40). Theo Triệu Diễm Phương, hoán dụ dựa trên kinh nghiệm cơ bản của con người, thực chất nó là quá trình tri nhận vô thức, tự phát và mang tính ý niệm (conceptual). Hoán dụ xảy ra trong những vùng tri nhận khác nhau nhưng có liên quan và lân cận nhau, là sự thay thế của một sự vật nổi trội cho một sự vật khác. Triệu Diễm Phương (2011) đã nhấn mạnh tính nổi trội (salience) của hoán dụ tri nhận. Một vật thể, một khái niệm có rất nhiều thuộc tính, nhưng tri nhận của con người lại thường chú ý đến thuộc tính nổi trội nhất, dễ dàng lí giải và có ấn tượng sâu sắc nhất. Nhận thức về thuộc tính nổi trội của sự vật bắt nguồn từ nguyên tắc nổi trội của việc nhận biết sự vật trong tâm lí của con người. Như vậy, hoán dụ tri nhận được xem như là cách nhìn một đối tượng này thông qua một đối tượng khác. Theo Lakoff và Johnson (7, tr.40), “Hoán dụ không chỉ là biện pháp quy chiếu mà nó còn có chức năng làm cho con người ta hiểu được”. Từ đó, ta có thể hiểu rằng hoán dụ là một hoạt động tri nhận của con người dùng sự hiểu biết của lĩnh vực này để thuyết minh, giải thích cho lĩnh vực khác, hoặc có thể hiểu như sự chuyển đi từ lĩnh vực NGUỒN (source) sang lĩnh vực ĐÍCH (target). Theo Trần Văn Cơ (2009), phạm trù nguồn là tri thức cụ thể hơn mà con người nhận được trong quá trình kinh nghiệm trực tiếp trong quan hệ tương tác với hiện thực. Sự nhất quán và hệ thống của hai phạm trù có tác dụng quan trọng trong việc lí giải phạm trù đích. Miền nguồn có tính cụ thể, miền đích thường mang tính trừu tượng. Triệu Diễm Phương (2011, tr.163) cũng cho rằng đây là sự phản chiếu từ phạm trù nguồn lên phạm trù đích, chứ hoàn toàn không có chiều ngược lại. Sự phản chiếu này chính là kết quả của việc lí giải và trải nghiệm. Vậy, hoán dụ tri nhận mang tính một hướng từ miền nguồn đến miền đích chứ không có chiều ngược lại.

1.2. Lakoff và Johnson liệt kê bảy loại hoán dụ có quan hệ tiếp cận như sau: bộ phận thay thế cho toàn bộ, nhà sản xuất thay thế cho sản phẩm, đồ vật thay thế cho người dùng, người điều khiển thay thế cho vật bị điều khiển, tên đơn vị thay cho người có trách nhiệm, nơi chốn thay thế cho tên đơn vị, nơi chốn thay cho sự kiện.

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: ntvanh@ufl.udn.vn/dongconvui@gmail

1.3. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ ứng dụng lí thuyết hoán dụ tri nhận vào nghiên cứu những biểu thức ngôn ngữ biểu thị nam giới trong văn học Trung đại Việt Nam từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX; tập trung vào phân tích, xác lập các miền nguồn được chuyển di đến miền đích biểu thị người đàn ông. Theo đó, bài báo tập trung phân tích tám miền nguồn theo cơ chế hoán dụ. Từ đó rút ra được điều kiện lựa chọn sự vật ở miền nguồn theo cơ chế hoán dụ này là dựa vào đặc điểm vật cận thân có yếu tố nổi trội và thu hút sự chú ý; rút ra được đặc điểm tri nhận hoán dụ của miền nguồn; cuối cùng xác định được nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn miền nguồn theo cơ chế này là kinh nghiệm của con người trong quá trình chinh phục thiên nhiên và quan niệm văn hóa truyền thống của dân tộc.

2. Kết quả khảo sát

2.1. Các loại hoán dụ

Khảo sát 650 biểu thức ngôn ngữ biểu thị nam giới, trong đó có 166 biểu thức thuộc cơ chế hoán dụ tri nhận, chúng tôi tổng hợp được tám loại hoán dụ tri nhận. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, lấy trang sức, trang phục được chuyển di để chỉ người sử dụng (người có chức quyền):

- Trang sức: *Trâm* và *hột* (thê ngọc hoặc ngà) trong *nền nân hột, trâm hột, trâm anh, quan trâm*, v.v. chỉ người làm quan to.

- Trang phục: Áo còn gọi là *bào*, *thường* trong *áo vàng, hoàng bào, mũ cao áo rộng, gấm ngày (áo gấm), quan thường*; cổ áo được gọi *khâm* trong *thanh khâm*; Đai lưng còn gọi là *đai, thân* trong *cân đai, đai Từ Lộ, quan thân*; dải thắt lưng gọi là *khố* trong *phường khố lụa*; mũ còn gọi là *cân, quan, phù* trong *mũ trãi, mũ cao áo rộng, cân đai, quan thân, quan thường, quan trâm, gia quan, chương phù*. Dải mũ gọi là *anh* trong *trâm anh*.

Thứ hai, lấy đồ vật, vật dụng sinh hoạt hàng ngày được chuyển di để chỉ người sử dụng

- Đồ vật: *Guom* còn gọi là *kiếm* trong *cờ sai guom hộp, cầm kiếm, làng cung kiếm, guom đàn nửa gánh*; *cung* còn gọi là *hồ, đàn* (cung bắn đạn tròn thời xưa) và *tên* còn gọi là *thị* trong *chí cung tên, chí cung dâu, cơ cung, treo cung, tên sê, hồ thị, guom đàn nửa gánh*, v.v.; *Giáo* còn gọi là *đồng*, *mác* gọi là *bác* trong *đồng bác*; *binh khí* gọi là *nhung* trong *đồng nhung* là những loại vũ khí mà tướng sĩ và binh lính luôn mang theo bên mình.

- *Vật dụng sinh hoạt hàng ngày*: Cái sọt (rổ) gọi là *cơ*, áo lông, áo da gọi là *cầu* trong *cơ cung, cơ cầu* chỉ con trai tài nổi nghiệp cha ông; Đèn còn gọi là *đăng* trong *đèn bóng tuyết, đèn Hàn Từ, đèn Mông Chính, thư đăng*. Chính vì vậy đèn dùng để chỉ học trò khổ công dùi mài kinh sử.

Thứ ba, lấy không gian, nơi chốn; căn nhà, bộ phận của căn nhà được chuyển di để chỉ người ở bên trong

- Không gian, nơi chốn: Gò cao bên sông gọi là *cao* trong *cửu cao* chỉ người tài ở ẩn; *Làng* trong *làng hạnh, làng Nhan*; *vườn* trong *vườn hạnh* chỉ lớp người học tập, tu dưỡng theo nghiệp nho; Sân được gọi là *đình* trong *xuân đình* biểu thị người cha; Nơi thái tử ở là *cung* trong *đông cung, cung xanh* chỉ thái tử;

- Căn nhà, bộ phận của căn nhà: Căn nhà gọi là *gia, đài* (lầu cao) trong *nhà vàng* (chỉ nhà vua); *nhà xuân, đài xuân, gia nghiêm* (chỉ người cha); *gia thất* (chỉ người chồng); *Bạc* thềm gọi là *bệ* trong *bệ hạ, bệ thiêu, bệ rồng* dùng để chỉ nhà vua, bởi vì vua là *bạc* chí tôn, để tránh phạm thượng nên phải dùng *nhưng* vật liên quan để nói về nhà vua; *Căn phòng lớn* trong nhà gọi là *đường* trong *thung đường, xuân đường, nghiêm đường, nhạc đường* (chỉ người cha), *tông đường* (chỉ con trai lớn kế thừa hương hóa).

Thứ tư, lấy vật dụng sinh hoạt hàng ngày, bộ phận của căn nhà được chuyển di để chỉ cảnh sống, nơi ở của người đàn ông

- *Vật dụng hàng ngày*: Quả bầu khô đựng rượu, nước trong *bầu Cơ Sơn, bầu Lý Bạch, bầu Nhan*; cái cây trong *cây Y lêu Cát* chỉ cảnh sống ẩn dật, thanh nhàn của người sử dụng; Bàn học gọi là *án* trong *án tuyết*; *giò cơm* trong *com giò nước bầu* chỉ nơi nấu sử xôi kinh, tu thân học đạo của học trò; *Chiếu* và *giường* trong *chiếu tây, giường quán tây* chỉ nơi thầy dạy học.

- Bộ phận của căn nhà:

Cửa trong *cửa thầy giá tuyệt*, *cửa Trinh* chỉ trường học của thầy nhà nho; cửa còn gọi là *môn* trong *cửa ngọc*, *cửa công*, *cửa hầu rón bẻ*, *cửa mạn tường đào*, *cửa tướng nhà khanh*, *kim môn*, *hầu môn*, v.v. chỉ nơi ở của vua, quan, bậc hiền tài; Cửa sổ được gọi là *song* trong *một song một thuyền*, *huyñh song*, *song vân*; màn che được gọi là *trướng* trong *trướng huyñh* chỉ nơi học của sĩ tử xưa.

Màn che được gọi là *màn*, *trướng*, *mạc* trong *màn hùm*, *màn lang*, *trướng hổ*, *khôn mạc* chỉ nơi đóng doanh của tướng soái; Vách nhà gọi là *tường* trong *tường đào ngô mạn*, *vườn đào ngô mạn* thường được chạm trổ rất công phu, tinh xảo chỉ nhà quan quyền quý; Căn phòng chính của ngôi nhà gọi là *đường* trong *cảm đường* chỉ nơi làm việc của quan; Bậc thềm gọi là *bệ*, *trì* trong *bệ ngọc*, *bệ rồng*, *đan trì* chỉ ngai vàng, cung vua. Cổng lớn được gọi là *khuyết* trong *kim khuyết* - là loại cổng hai tầng, hai bên xây hai đài cao, ở giữa để trống làm lối đi nên gọi là cửa khuyết, có tác dụng ngăn cách cung vua với bên ngoài, chỉ cung vua.

Thử năm, *lấy không gian xung quanh ngôi nhà được chuyển di để chỉ nơi ở*

Sân còn gọi là *đình* trong *sân phong*, *đan đình*; là *đài* (lầu cao) trong *đan đài*, chỉ cung vua; *Ngõ* và *vườn* trong *tường đào ngô mạn*, *vườn đào ngô mạn* chỉ nhà quan cao sang quyền quý.

Thử sáu, *lấy chức tước, danh hiệu học vị được chuyển di để chỉ người làm quan to*

- Chức tước: Chức *công* và *hầu* trong *khách công hầu*, *cửa hầu rón bẻ*, *hầu môn*, *công khanh*, *quận công* là hai chức quan đứng đầu trong năm tước phong thời xưa là công, hầu, bá, tử, nam; *khanh* trong *công khanh* là chức quan *cửu khanh*; *Phò mã* vốn là chức quan điều khiển phó xa, tùy hầu chính xa của nhà vua, được vua ban cho lấy công chúa, nên chức quan này chỉ chồng công chúa.

- *Danh hiệu học vị*: *trạng nguyên*, *Bảng nhãn*, *Thám hoa* là danh hiệu đứng thứ nhất, thứ nhì, thứ ba trong kì thi đình do vua tổ chức chỉ những người thi cử đỗ đạt cao.

Thử bảy, *lấy yếu tố hình hài được chuyển di để chỉ tổng thể*

Giương mặt còn gọi là *nhan* trong *long nhan*, *thiên nhan* chỉ nhà vua; Về nam tính của người xưa là ở râu (*tu*) và lông mày (*mi*) dùng để hoán dụ cho người đàn ông trong *tu mi*; *Giác* là kiểu tóc trẻ con thắt thành 2 bím như hai sừng trâu trên đầu trong *tổng giác*, chỉ bé trai chưa trưởng thành, gọi là trẻ trâu; Dáng vẻ nghiêm nghị, uy nghi của cha gọi là *nghiêm* trong *nghiêm lâu*, *tiên nghiêm*, *gia nghiêm*, *nghiêm đường*, *nghiêm từ*, *nghiêm phụ*, *nghiêm quân* chỉ người cha.

Thử tám, *lấy hoạt động, trạng thái được chuyển di để chỉ tài năng, ý chí của người thực hiện, đặt niềm tin vào người đàn ông*

- Hoạt động: *Bắn* trong *bắn bình*, *bắn sẻ*, *bắn vượn* chỉ tài năng khí phách của người con trai, người làm tướng; *Tụ huyñh*, *nhật huyñh* (nhật đom đóm làm đèn); *tạc bích*, *trổ vách* (đục thủng vách để nhờ ánh sáng nhà hàng xóm); *dùi dâm về* biểu thị ý chí quyết tâm dùi mài kinh sử của học trò nghèo xưa.

- Trạng thái: *Treo cung* bên trái cửa thay thế cho việc báo tin sinh con trai để mong muốn con sau này sẽ đeo cung tên đi khắp chân trời góc bể; *Đội mũ* (*gia quan*) tức là con trai đã đến tuổi cấp lều chông đi thi, con trai khi đến tuổi trưởng thành.

2.2. Điều kiện lựa chọn sự vật ở miền nguồn theo cơ chế hoán dụ tri nhận

Với cơ chế hoán dụ, chúng tôi đã sử dụng hai đặc điểm vật *cận thân* là *dấu hiệu tính cách* và *thuộc tính nổi trội của sự vật* ở miền nguồn để thay thế cho sự vật khác ở miền đích.

2.2.1. Đặc điểm vật cận thân là dấu hiệu tính cách

Vật cận thân là những đồ vật bất li thân. Chúng biểu thị tính cách, thân phận và môi trường sống của người sử dụng. Ví dụ tiêu chuẩn nhận ra vị trí xã hội của người đàn ông là dựa vào những phụ kiện trang phục trên người như đai lưng (*đai*, *thân*, *khố*); mũ mào (*cân*, *quan*, *phủ*); dải mũ (*anh*) trong *cân đai*, *gia quan*, *mũ trĩ*, *quan thân*, *trâm anh*, v.v. Tiêu chuẩn nhận ra tướng sĩ, binh lính ngoài trận mạc là dựa vào các loại vũ khí mà họ luôn mang theo bên mình như *guom* (*kiếm*), giáo

(*đồng*), *mác (bác)*, binh khí nói chung (*nhung*) trong *cầm kiếm*, *kiếm cầm*, *guom đàn nửa gánh*, *hơi guom*, *làng cung kiếm*, *cờ sai guom hộp*, v.v.

2.2.2. Đặc điểm thuộc tính nổi trội của sự vật

Thuộc tính nổi trội của sự vật có nghĩa là một sự vật có nhiều bộ phận, một hiện tượng có nhiều hoạt động trạng thái, nhưng người ta sử dụng bộ phận quan trọng nhất, hoạt động trạng thái nổi trội nhất để thay thế cho tổng thể. Có nhiều hình thức để nói về tuổi trưởng thành, tuổi thi cử của người con trai, nhưng hoạt động nổi trội nhất là đội mũ trong *gia quan*, nên người xưa đã dùng hoạt động này để thay thế cho tuổi trưởng thành của người con trai. Lấy toàn bộ diện tích ngôi nhà như *gia* trong *gia thất*, *thất gia* dùng để chỉ người chồng, *gia* trong *gia nghiêm* chỉ người cha. Khi dùng bộ phận căn nhà để thay thế cho người đàn ông sống bên trong, ví dụ như căn phòng, thì phải là phòng lớn nhất như *đường* trong *thung đường* (cha), *nhạc đường* (cha vợ), *tông đường* (con trai nối dõi), v.v. Từ đó có thể thấy người đàn ông có một vị trí rất quan trọng trong gia đình và cả ngoài xã hội.

2.3. Đặc điểm

1) Khái quát mô hình ảnh xạ giữa miền đích và miền nguồn:

+ Cách gọi đối với nam giới - trang sức, trang phục; cách gọi đối với nam giới - đồ vật, vật dụng sinh hoạt hàng ngày; cách gọi đối với nam giới - không gian, nơi chốn và căn nhà, bộ phận căn nhà; cách gọi đối với nam giới - chức tước, danh hiệu học vị; cách gọi đối với nam giới - yếu tố hình hài; cách gọi đối với nam giới - hoạt động, trạng thái.

+ Cảnh sống, khí phách người đàn ông - đồ vật, vật dụng sinh hoạt hàng ngày; cảnh sống, nơi học, nơi làm việc của người đàn ông - vật dụng sinh hoạt hàng ngày; nơi làm việc, nơi ở của người đàn ông - bộ phận căn nhà; nơi ở của người đàn ông - không gian xung quanh ngôi nhà; khí phách của người đàn ông - hoạt động trạng thái.

2) Một biểu thức có hai miền nguồn cùng phóng chiếu lên một miền đích, đa số rơi vào các biểu thức có quan hệ đẳng lập.

- Trong đó, biểu thức mang tính danh từ chiếm đại đa số như: *cơ - cầu* (biết đàn cái sọt và may áo da, lông thú) cùng chuyển đi đến miền đích người con trai giỏi nối nghiệp gia đình; *quan - thân* (mũ và đai lưng) cùng chuyển đi đến miền đích người làm quan to.

- Ngoài ra còn ở dạng thành ngữ có kết cấu đẳng lập với hai miền nguồn cùng phóng chiếu một miền đích như: *áo tó - quần lãng* cùng chuyển đi đến miền đích chỉ những kẻ áo lượt quần là ăn chơi lêu lổng; *tường đào - ngô mạn*, *vườn đào - ngô mạn* cùng chuyển đi đến miền đích chỉ nhà quan quyền quý.

3) Mạng lưới cấu trúc hoán dụ: giữa phạm trù nguồn và phạm trù đích hình thành một mạng lưới cấu trúc hoán dụ nhất định.

- Một miền nguồn nhưng có thể chuyển đi đến nhiều miền đích. Ví dụ *bệ* (bạc thềm) trong *bệ Thiệu*, *bệ ngọc* vừa chuyển đi đến miền đích biểu thị nhà vua, vừa chuyển đi đến miền đích biểu thị ngai vàng, nơi ở của nhà vua.

- Nhiều miền nguồn nhưng chỉ chuyển đi đến một miền đích. Ví dụ căn nhà trong *nhà xuân*, *gia nghiêm*; bộ phận căn nhà (*đường*) trong *thung đường*, *xuân đường*, *nghiêm đường*, *nhạc đường*; dáng vẻ nghiêm nghị trong *nghiêm xuân*, *nghiêm đường*, *gia nghiêm* đều chuyển đi đến một miền đích là chỉ người cha. Loại chuyển đi này chiếm tỉ lệ tương đối lớn.

4) Các tác giả của văn học Trung đại Việt Nam sử dụng những sự vật, đồ dùng quen thuộc, gắn bó mật thiết với người đàn ông để làm miền nguồn. Chúng đều mang tính “kí ức cộng đồng”, nên gần gũi, dễ cảm nhận, dễ hiểu. Không giống như những từ ngữ biểu thị người phụ nữ, bộ phận cửa dùng để chuyển đi đến miền nguồn chỉ người phụ nữ và nơi ở của họ thường là cửa nách, cửa buồng, là bộ phận quan trọng là then cài, trong những từ ngữ biểu thị người đàn ông, cửa dùng để chỉ người đàn ông, nơi ở, công việc của họ phải là cửa chính, là cổng thành. Có nghĩa là đàn ông phải vùng vẫy

ngoài biển khơi, phải ngao du thiên hạ để thỏa chí tang bồng chứ không phải như người phụ nữ luôn phải ở nơi cửa đóng then cài.

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn miền nguồn của những biểu thức biểu thị người đàn ông trong văn học Trung đại Việt Nam

“Kinh nghiệm của con người và truyền thống văn hóa là nhân tố quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn miền nguồn” (Triệu Diễm Phương, 2011, tr.173). Từ đó, chúng tôi nhận định rằng, nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc lựa chọn miền nguồn của những từ ngữ biểu thị người đàn ông trong văn học Trung đại Việt Nam là phụ thuộc vào hai yếu tố sau: Cách đối xử với thế giới xung quanh và quan niệm văn hóa truyền thống của dân tộc.

Cách đối xử với thế giới xung quanh của người xưa có ảnh hưởng đến việc lựa chọn miền nguồn? Qua các từ ngữ biểu thị người đàn ông trong văn học Trung đại Việt Nam, chúng ta thấy rằng, quan hệ của con người với thế giới xung quanh là quan hệ “đĩ nhân vi trung”. Con người là trung tâm của vũ trụ, người đàn ông trở thành nhân vật chính, là trụ cột của gia đình và là rường cột của xã hội.

Quan niệm văn hóa có ảnh hưởng đến việc lựa chọn miền nguồn? Trong xã hội phong kiến tập quyền - xã hội nam quyền - rõ ràng người đàn ông có tất cả mọi quyền lợi và quyền hành trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Ví dụ con trai đến tuổi trưởng thành là làm lễ *gia quan* (đội mũ), tức là con trai đến lúc được đội mũ vác lều chông đi thi để gia nhập vào xã hội. Nên *gia quan* thay thế cho tuổi trưởng thành của người đàn ông. Nơi ở hay nơi làm việc của người đàn ông chiếm toàn bộ diện tích như nhà, cung trong *nhà vàng* (vua), *cung xanh*, *đông cung* (thái tử); bao gồm căn phòng to lớn sang trọng nhất như *đường trong gia đường*, *nghiêm đường*, *xuân đường*, *thung đường* (cha), là *cầm đường* (nơi quan làm việc).

Quan niệm “*nữ chủ nội, nam chủ ngoại*”, “*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” và chữ “*trung hiếu*”, đàn ông chiếm vị trí quan trọng trong gia đình và ngoài xã hội, đã khiến cho họ phải luôn luôn dốc sức rèn luyện văn võ để trở thành người giỏi giang. Ví dụ, khi mới sinh ra, con trai được cha mẹ gửi gắm ước mơ của cha mẹ là mong con trai sẽ làm được việc lớn trong *treo cung*. Khi đến tuổi trưởng thành, cha mẹ lại mong con trai học hành giỏi giang, thi cử đỗ đạt trong *gia quan*. Trong hôn nhân, tiêu chí chọn con rể phải có chí lớn, mà bản thân, dùng cung là tài nghệ nổi trội nhất của con trai, nên tài bắn cung tên được lựa chọn làm miền nguồn thay thế cho việc kén rể, như *bắn sè*, *bắn bình*, *tên lọt bình*, v.v.

Với quan niệm “*trọng nam khinh nữ*”, bé trai ngay từ khi sinh ra đã có một số phận trân quý như vàng như ngọc. Sinh con trai thì được chơi với ngọc trong *lộng chương*, ngược lại sinh con gái thì bị hắt hủi như trong *lộng ngõa* (chơi với ngói). Sinh con trai sẽ treo một cây cung bên trái cửa trong *đặt cung*, *treo cung*, mong con trai sau này có chí cưỡi kình, tung hoành ngang dọc. Sinh con gái thì sẽ treo cái khăn bên phải cửa trong *đặt khăn* để suốt cả cuộc đời sẽ làm việc nội trợ, nâng khăn sửa túi cho chồng.

3. Kết luận

Những từ ngữ trong văn học Trung đại Việt Nam là một phần quan trọng trong kho tàng từ vựng tiếng Việt, đã thể hiện một cách cụ thể sinh động nội dung cơ bản về văn hóa truyền thống, phương thức tư duy độc đáo và quan niệm thẩm mỹ của dân tộc Việt Nam. Công trình nghiên cứu này ứng dụng lí thuyết hoán dụ tri nhận vào nghiên cứu những biểu thức ngôn ngữ biểu thị nam giới trong văn học Trung đại Việt Nam. Qua đó nhận thấy rằng, người đàn ông chiếm vị trí quan trọng trong gia đình cũng như xã hội; Người xưa đã sử dụng những sự vật liên quan mật thiết, mang thuộc tính nổi trội và quan trọng để hoán dụ cho người đàn ông.

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng trong đề tài có mã số B2019-DN05-21. .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. George Lakoff và Mark Johnson (1980, 2003), *Chúng ta sống bằng ẩn dụ*, Nguyễn Thị Kiều Thu dịch (2017), Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
2. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Đào Hà Ninh dịch, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Trần Văn Cơ (2006), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Lý Toàn Thắng, (2004), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Thiều Chửu (2005), *Hán Việt Tự điển*, Nxb Đà Nẵng.
7. Nguyễn Thạch Giang (2002), *Tiếng Việt trong thư tịch cổ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Đăng Na (2003), *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3, Văn học thế kỉ X-XIV, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Trần Thị Băng Thanh (2004), *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 4, Văn học thế kỉ XV-XVII. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
11. Trần Ngọc Vương (chủ biên) (2018), *Văn học Việt Nam thế kỉ X đến thế kỉ XIX*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

The paper title cognitive metonymy on vocabulary denoting men in Vietnamese medieval literature

Abstract: Based on the works of Vietnamese Literature Essence, we have surveyed 650 linguistic expressions about men in Vietnamese Middle Age Literature. Vietnam, which has 166 expressions under the metonymy mechanism. From there, as a basis for analyzing, establishing source domains are moved to refer to the male target domain, whereby the article analyzes eight source domains according to the metonymy mechanism: Conditions for selecting things in the source domain are based on the correlation, which is the features of the object and the dominant factor. Draw conclusions about metonymic characteristics. Factors affecting the selection of the source domain is the way of treating the world around the world and the traditional cultural conception of the nation.

Key words: vocabulary denoting men; Vietnamese medieval literature; metonymy; cognitive metonymy; source domain.